

SAI SÓT TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● PHAN HOÀNG PHÚC

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu sai sót trong báo cáo tài chính (BCTC) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy có 4 yếu tố tác động ngược chiều đến sai sót BCTC, gồm: “kiểm toán bởi công ty Big4, “có kết quả kinh doanh dương”, “qui mô doanh nghiệp lớn”, “tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành cao”. Và 2 yếu tố tác động cùng chiều đến sai sót BCTC là “đồn bẫy tài chính”, “tỷ lệ sở hữu của cán bộ quản lý” và một số nhân tố không ảnh hưởng cũng được chỉ ra. Nghiên cứu cung cấp tín hiệu cho thị trường, cho nhà đầu tư xem xét cẩn trọng hơn trong việc sử dụng thông tin kế toán để ra quyết định, từ đó giúp nhà đầu tư đưa ra các biện pháp hạn chế sai sót nhằm nâng cao độ tin cậy và chất lượng trong BCTC.

Từ khóa: sai sót trong báo cáo tài chính, Top 4 công ty kiểm toán, thị trường chứng khoán, công ty niêm yết.

1. Đặt vấn đề

Sai sót có thể phát sinh do nhầm lẫn hoặc gian lận. Hành vi cố ý làm sai lệch thông tin trọng yếu trên BCTC thường được nhà quản trị thực hiện (S. Khan, 2019) và kiểm toán viên cần tìm ra bằng chứng để tố cáo hành vi gian lận trên (Thu Hà, 2007). Theo lý thuyết tam giác gian lận, (D. Cressey, 1950), 3 yếu tố quyết định đến hành vi gian lận gồm động cơ, cơ hội, sự biện minh, tạo nên gian lận ở mọi cấp độ nhằm đạt lợi ích của cá nhân hoặc doanh nghiệp. Kiểm toán dựa vào các dấu hiệu như nguyên tắc kế toán không đúng, dự phòng tổn thất nhỏ hơn chi phí nợ xấu, doanh thu tài sản thấp, chi phí và nợ cao liên tục, lợi nhuận cao bất thường và liên tục để xác định có hay không sai sót và gian lận BCTC. Việc đo lường sai sót có thể dựa vào việc xác định chênh lệch lợi nhuận trước và sau

kiểm toán như C. Lennox và B. Li (2014) và L. Pasch (2017), hoặc dựa vào dòng tiền từ các hoạt động của doanh nghiệp (J. Pittman và Y. Zhao, 2018) bằng cách căn cứ thông tin trên báo cáo thường niên. Yếu tố về việc đồn bẫy tài chính được xem xét một cách kỹ càng và nó được xem là nhân tố ảnh hưởng đến sai sót trong BCTC (L. Pasch, 2017), W. Chi et. al. (2015), S. Rui (2017), X. Du et. al. (2018). Tran et. al. (2018) đã nhận ra chỉ số tỷ suất lãi gộp, chỉ số khấu hao, chỉ số chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng gian lận và sai sót trên BCTC. Ngoài ra, (Nguyen & Hoang, 2020) cũng chứng minh các nhân tố thuộc quản trị công ty (quy mô HĐQT, chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ, số cuộc họp của HĐQT, sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài) ảnh hưởng do vô tình hoặc cố ý đến sai sót BCTC. Chất lượng kiểm

toán và chất lượng kiểm soát được đề cập trong Lý thuyết đại diện, nguyên cứu của (Fama & Jensen, 1983) và (Shleifer & Vishny, 1986).

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thống kê dữ liệu

Tác giả đã lựa chọn ra được mẫu nghiên cứu bao gồm 129 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) giai đoạn từ năm 2015 - 2019 (5 năm), số biến quan sát sẽ được $129 \times 5 = 645$, loại bỏ một số mẫu số liệu không đồng bộ hoặc thiếu số liệu, các công ty có dữ liệu đột biến (Outliers), có thể làm ảnh hưởng đến mô hình hồi quy.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$$\begin{aligned} MISSTATE_{it} = & \beta_0 + \beta_1 BIG4_{it} + \beta_2 LOSS_{it} \\ & + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 AGE_{it} + \beta_5 QTTA_{it} \\ & + \beta_6 QTINV_{it} + \beta_7 ROA_{it} + \beta_8 LEV_{it} + \beta_9 BSI_{it} \\ & + \beta_{10} BIN_{it} + \beta_{11} DC_{it} + \beta_{12} MAO_{it} \\ & + \beta_{13} ACS_{it} + \beta_{14} AUCH_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: MISSTATE là sai sót BCTC, MISSTATE = Lợi nhuận sau kiểm toán - lợi nhuận trước kiểm toán.

- Biến độc lập:

+ MAO là quyền sở hữu của nhà quản lý (HĐQT, Ban kiểm soát và BGD), MAO = Tỷ lệ sở hữu của cán bộ quản lý.

+ DC là sự kiêm nhiệm chức vụ của Chủ tịch HĐQT và TGD (biến giả), giá trị bằng 1 nếu chủ

tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc, ngược lại có giá trị bằng 0.

+ LEV là đòn bẩy tài chính, $LEV = \text{Nợ phải trả/tổng tài sản}$.

+ SIZE là quy mô công ty, $SIZE = \text{Logarit tự nhiên của tổng tài sản}$.

+ AGE là tuổi của doanh nghiệp, AGE = số năm tính từ lúc thành lập đến năm nghiên cứu.

+ BIG4 là top 4 công ty kiểm toán, bằng 1 nếu công ty i được kiểm toán bởi 1 công ty Big4, bằng 0 nếu không.

+ LOSS là kết quả kinh doanh, bằng 1 nếu công ty i báo lỗ trong năm t, bằng 0 nếu ngược lại.

+ QTTA là hệ số luân chuyển tài sản, $QTTA = \text{Doanh thu thuần/Tài sản}$.

+ QTINV là hệ số luân chuyển hàng tồn kho, $QTINV = \text{giá vốn hàng bán/hàng tồn kho}$.

+ ROA là tỷ suất sinh lợi của tài sản, $ROA = \text{Lợi nhuận/tài sản}$.

+ BSI là số lượng thành viên của hội đồng quản trị.

+ BIN là tỷ lệ % số thành viên HĐQT không điều hành.

+ ACS là số lượng thành viên ban kiểm soát, giá trị bằng 1 nếu số thành viên của ban kiểm sát trên 3 người, bằng 0 nếu bằng 3 người.

+ AUCH là thay đổi công ty kiểm toán, giá trị bằng 1 cho các công ty có thay đổi công ty kiểm toán, bằng 0 cho trường hợp ngược lại.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy, mối quan hệ giữa các biến độc lập là không chặt chẽ, các hệ số

Bảng 1. Ma trận hệ số tương quan

Correlation	MISSTATE	BIG4	LOSS	SIZE	AGE	QTTA	QTINV	ROA	LEV	BSI	BIN	DC	MAO	ACS	AUCH
MISSTATE	1														
BIG4	-0.09033	1													
LOSS	-0.10222	0.060749	1												
SIZE	-0.19782	0.518929	0.001552	1											
AGE	0.018018	0.117447	0.050874	0.083424	1										
QTTA	0.082454	-0.1469	-0.06192	-0.26797	0.059604	1									
QTINV	0.019889	-0.04657	-0.03834	-0.11731	-0.0564	0.06994	1								
ROA	0.054579	0.009543	-0.41687	-0.08843	-0.067	0.320453	0.159376	1							
LEV	-0.06097	-0.02089	0.110791	0.303488	0.037965	-0.04339	-0.11	-0.45476	1						
BSI	-0.06353	0.241494	0.072703	0.169916	0.056001	-0.07957	-0.06571	0.062042	-0.10435	1					
BIN	-0.03363	0.160538	0.078171	0.019082	0.022757	0.011749	0.021165	0.076928	-0.17065	0.811726	1				
DC	0.043758	-0.10116	-0.01409	0.011497	-0.04995	-0.10272	-0.11444	-0.078	0.110059	-0.33116	-0.37119	1			
MAO	-0.04218	0.044389	-0.05067	0.083176	-0.09265	-0.0344	-0.11941	0.016775	0.058882	-0.02843	-0.07143	0.189363	1		
ACS	0.035551	-0.01396	-0.03687	-0.00893	0.039716	-0.00673	-0.06855	0.059414	-0.01465	0.185784	0.064135	-0.03914	0.03816	1	
AUCH	0.0407	-0.01589	0.055751	-0.04679	-0.0404	-0.05295	-0.00457	-0.03182	-0.03577	0.026516	0.017413	0.006985	-0.0473	0.045538	1

tương quan đều < 0.52 , nghĩa là không có hiện tượng tự tương quan giữa hai biến này (Gujarati, 2004).

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy hệ số VIF của các biến đều < 10 . Qua đó có thể kết luận rằng không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy:

Đối với biến BIG4 ($\beta = -39798.05$), mức ý nghĩa 1% cho thấy các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Công ty Big4 sẽ ít bị rủi ro sai sót BCTC hơn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của: C. Lennox và B. Li (2014), J. Garrett et. al. (2014); không phù hợp với nghiên cứu của: Chen, C. Y. et. al. (2008), Nguyễn Công Phương và Lâm Xuân Đào (2016) và trái với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến Loss ($\beta = 10165.5$), mức ý nghĩa 1% cho thấy các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt thường sẽ ít bị rủi ro sai sót BCTC. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của J. Barton et. al. (2017), W. Chi et. al. (2015); không phù hợp với nghiên cứu của J. Pittman và Y. Zhao (2018); và phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Bảng 2. Bảng hệ số VIF

Variable	Variance	VIF
BIG4	31360176	1.886728
LOSS	1.70E+08	1.315705
SIZE	1056193	35.35523
AGE	703107.6	9.745064
QTTA	5828250	2.72361
QTINV	451.4112	1.15554
ROA	2.07E+09	3.564991
LEV	1.90E+08	8.703021
BSI	8537792	6.126714
BIN	3.99E+08	4.600412
DC	35638325	1.658115
MAO	1.32E+08	1.571761
ACS	84337532	1.172661
AUCH	54405567	1.149261

Bảng 3. Kết quả hồi quy theo mô hình FEM

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	349079	180347.3	1.935594	0.0535
BIG4	-39798.05	14701.51	-2.707072	0.0007
LOSS	10165.5	14642.54	-0.694245	0.0087
SIZE	-27830.02	13992.48	-1.988926	0.0473
AGE	1932.879	1854.265	1.042396	0.2977
QTTA	-1404.759	9411.287	-0.149263	0.8814
QTINV	6.314512	39.69723	0.159067	0.8737
ROA	-63179.94	81919.72	-0.771242	0.4409
LEV	34679	34811.41	0.996196	0.0316
BSI	-4214.482	4387.321	-0.960605	0.3372
BIN	-44796.24	39142.67	1.144435	0.0253
DC	2975.535	12018.18	0.247586	0.8046
MAO	17283.61	27292.78	0.633267	0.0268
ACS	2929.578	11886	0.246473	0.8054
AUCH	9394.183	7701.883	1.219725	0.2231

Đối với biến SIZE ($\beta = -27830.02$), mức ý nghĩa là 5% có thể kết luận có mối quan hệ ngược chiều giữa SIZE và MISSTATE. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu của Z. Singer và J. Zhang (2021), S. Khan (2019); không phù hợp với kết quả nghiên cứu của X. Du et. al. (2018); và phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Với biến AGE ($\beta = -27830.02$), không có ý nghĩa thống kê, điều này có nghĩa các doanh nghiệp dù thành lập sớm hay muộn đều không tác động nhiều đến sai sót BCTC. Do đó, không có mối quan hệ giữa biến AGE và MISSTATE. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Baber và cộng sự (2009), trái với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến QTTA ($\beta = -1404.759$), không có ý nghĩa thống kê. Do đó, không có mối quan hệ giữa biến QTTA với MISSTATE. Nghiên cứu không phù hợp với nghiên cứu của D. Gabrić (2017) và trái với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến QTINV ($\beta = 6.314512$), không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa biến QTINV không tương quan với MISSTATE. Nghiên cứu không phù hợp với các nghiên cứu là Skousen (2009), D. Gabrić (2017) và trái với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến ROA ($\beta = -63179.94$), không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là biến ROA không tương quan với MISSTATE. Kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu của J. Barton et. al. (2017), Lilia Pasch (2017); không phù hợp với các nghiên cứu của F. Chen et. al. (2015); và trái với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến LEV ($\beta = 34679$), mức ý nghĩa là 5%, cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa biến LEV và MISSTATE. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của L. Pasch (2017), W. Chi et. al. (2015); không phù hợp với các nghiên cứu: X. Du et. al. (2018), J. Pittman và Y. Zhao (2018); và phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Với biến BSI ($\beta = -4214.482$), không có ý nghĩa thống kê, do vậy không có mối quan hệ giữa BSI và MISSTATE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen và cộng sự (2006); không phù hợp với các kết quả nghiên cứu của J. Pittman và Y. Zhao (2018), Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016); trái với giả thuyết ban đầu.

Với biến BIN ($\beta = -44796.24$), mức ý nghĩa là 3%. Điều này có nghĩa là BIN tương quan ngược chiều với MISSTATE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen, C. Y. et. al. (2008); không phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả J. Pittman và Y. Zhao (2018), Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016); và phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Với biến DC ($\beta = 2975.535$), không có ý nghĩa thống kê, do đó không có mối quan hệ giữa DC và MISSTATE. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của X. Du et. al. (2018); không phù hợp với các nghiên cứu của J. Pittman và Y. Zhao (2018), R. Natarajan and K. Zheng (2019); không phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Đối với biến MAO ($\beta = 17283.61$), mức ý nghĩa là 3%. Điều này có nghĩa MAO tương quan cùng chiều với MISSTATE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của X. Du et. al. (2018); không phù hợp với các nghiên cứu: Chen, G. et. al. (2006), W. Chi et. al. (2015); phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Với biến ACS ($\beta = 2929.578$), không có ý nghĩa thống kê, do vậy không có mối quan hệ giữa ACS và MISSTATE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Abbott, L. et. al. (2004); không phù hợp với nghiên cứu của L. Pasch (2017); và không phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Với biến AUCH ($\beta = 9394.183$), tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê, do vậy không có mối quan hệ giữa AUCH và MISSTATE. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của L. Pasch (2017); không phù hợp với kết quả nghiên cứu của B. Li và C. Ma (2015), Chen, C. Y. et. al. (2008); và không phù hợp với giả thuyết ban đầu.

5. Kết luận và thảo luận

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả đã tìm hiểu các nhân tố tác động đến sai sót BCTC các công ty phi tài chính trên HOSE và HNX giai đoạn 2015-2019. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty Big4, Kết quả kinh doanh lỗ, Quy mô của doanh nghiệp lớn, Tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành lớn, sẽ ít phát hiện sai sót BCTC. Việc sử dụng Đồn bẫy tài chính và Tỷ lệ sở hữu của cán bộ quản lý cao thể dẫn đến Sai sót BCTC hơn. Ngoài ra, các nhân tố như: Tuổi của doanh nghiệp, Hệ số luân chuyển tài sản,

Hệ số luân chuyển hàng tồn kho, Lợi nhuận trên tổng tài sản, Số lượng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, Số lượng thành viên ban kiểm soát, Thay đổi công ty kiểm toán không có tác động đến Sai sót BCTC.

Từ việc kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các nhà đầu tư nên ưu tiên lựa chọn đầu tư vào các

doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty Big4, có kết quả kinh doanh dương, qui mô doanh nghiệp lớn, tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành cao để tránh rủi ro BCTC có sai sót. Đồng thời, ưu tiên đầu tư vào doanh nghiệp ít sử dụng Đồn bẫy tài chính và tỷ lệ sở hữu của cán bộ quản lý thấp để tránh rủi ro BCTC có sai sót ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abbott, L., Parker, S., Peters., G. (2004). Audit committee characteristics and restatements. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 23(1), 69-87.
2. Baber, W., Kang, S., Liang, L., Zhu, Z. (2009). *Shareholder rights, corporate governance and accounting restatement*. USA: Working paper, Georgetown University.
3. Chen, C. Y., Lin, C. J., Lin, Y. C. (2008). Audit partner tenure, audit firm tenure, and discretionary accruals: Does long auditor tenure impair earnings quality? *Contemporary Accounting Research*, 25(2), 415-445.
4. Chen, F., Du, X., Lai, S., & Ma, M. L. (2017). Does the Use of Honorific Appellations in Audit Reports Connote Higher Financial Misstatement Risk? *Asian Review of Accounting*, 26(2), 154-181.
5. Chen, G., Firth, M., Gao, D. N, Rui, O. M. (2006). Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China. *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424-448.
6. Du, X., Yin, J., & Hou, F. (2018). Auditor human capital and financial misstatement: Evidence from China. *China journal of accounting research*, 11(4), 279-305.
7. Fama, E. F. and Jensen, M. C. (1983). Agency Problems and Residual Claims. *Journal of Law & Economics*, 26(2), 327-349.
8. Gabrić, D. G. (2017). Traditional activity indicators in the function of determination of material misstatement in the financial statements of the companies. *DIEM: Dubrovnik International Economic Meeting*, 3(1), 679-693.
9. Garrett, J., Hoitash, R., & Prawitt, D. F. (2014). Trust and financial reporting quality. *Journal of Accounting Research*, 52(5), 1087-1125.
10. Khan, S. (2019). CFO outside directorship and financial misstatements. *Accounting Horizons*, 33(4), 59-75.
11. Lennox, C., & Li, B. (2014). Accounting misstatements following lawsuits against auditors. *Journal of Accounting and Economics*, 57(1), 58-75.
12. Natarajan, R., & Zheng, K. (2019). Clawback provision of SOX, financial misstatements, and CEO compensation contracts. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 34(1), 74-98.
13. Ngô Thị Thu Hà (2007). *Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính*. Luận án Tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Công Phương, Lâm Xuân Đào (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 230, 62-71.
15. Pasch, L. (2017). What drives misstatements in financial statements? Evidence from Germany. [Online] Available at <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3062805>
16. Pittman, J., & Zhao, Y. (2018). The impact of financial statement audits on non-income-increasing misreporting: Evidence from restatements. [Online] Available at <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2912478>
17. Shleifer, A., and R. W. Vishny. 1986. Large shareholders and corporate control. *Journal of Political Economy*, 94(3), 461-488.

18. Singer, Z., & Zhang, J. (2021). Do Companies Engage in Auditor Shopping to Conceal Misreporting? Evidence from Financial Misstatements. *Journal of Business Finance & Accounting*, 49(2), 140-180.
19. Skousen, C. J., Smith, K. R., & Wright, C. J. (2009). Detecting and predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99. In *Corporate governance and firm performance*. USA: Emerald Group Publishing Limited.
20. Trần Thị Giang Tân, Trương Thùy Dương (2016). Ảnh hưởng các đặc tính của hội đồng quản trị đến sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 27(8), 42-60.
21. Tran, M. D., Dang, N. H., & Hoang, T. V. H. (2018). Research on misstatements in financial statements: the case of listed firms on Ho Chi Minh City stock exchange. *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 15(23, Part 2), 499-518.

Ngày nhận bài: 19/10/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 19/11/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/12/2022

Thông tin tác giả:

PHAN HOÀNG PHÚC

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

FINANCIAL STATEMENT ERRORS: A STUDY ON LISTED COMPANIES IN VIETNAM'S STOCK MARKET

● **PHAN HOANG PHUC**

Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

This study analyses financial statement errors of listed companies in Vietnam. The study finds out that there are four factors which have negative correlation with financial statement errors of listed companies in Vietnam. These factors are financial statements audited by Big4 accounting firms, positive business results, large enterprise size, and high number of members of the board of directors not manage the company. This study is expected to help investors become more carefully when using accounting information to make decisions.

Keywords: financial statement errors, fraud, Big4 accounting firms, stock market, listed companies.